

[5]Ex

ELEVATOR UNIVERSAL

S P A R E P A R T S

CÔNG TY TNHH 5EX

Email: contact@the5ex.com

Điện thoại: 024 6652 3481

Website: www.the5ex.com

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinacomin Tower, số 03 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam



Excellence

Ưu Việt

Expertise

Vững Chuyên Môn

Expansion

Tính Mở Rộng

Exceed

Vượt Mong Đợi

Experience

Trải Nghiệm Xuất Sắc

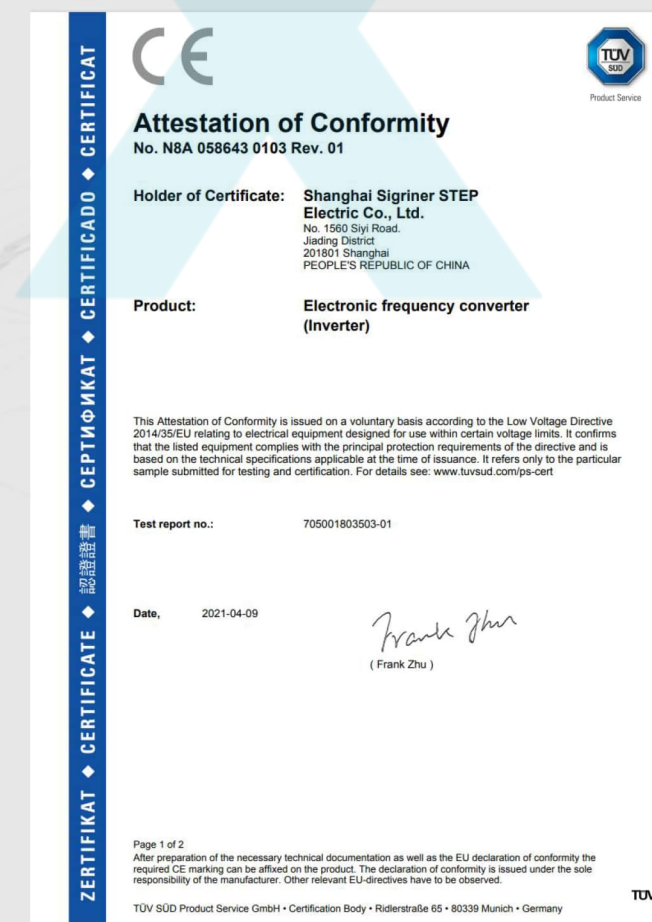
Thông tin tổng quan

5Ex là nhà nhập khẩu trực tiếp quy mô lớn các thiết bị và linh kiện thang máy với chi phí tối ưu, chúng tôi cam kết mang đến giải pháp và linh kiện **chất lượng cao, ổn định, giá thành cạnh tranh** và **dịch vụ vượt trội** cho các nhà sản xuất thang máy.

Sản phẩm chúng tôi phân phối bao gồm: tủ điều khiển, đầu kéo, rail, COP/LOP tới từ các thương hiệu hàng đầu trên thế giới.

Là một thương hiệu mới, 5Ex luôn chú trọng đầu tư vào giải pháp, sản phẩm, dịch vụ hậu mãi và đội ngũ kỹ thuật để hỗ trợ khách hàng tối đa trong quá trình sản xuất, kiểm tra và bàn giao sản phẩm. Đồng thời chúng tôi luôn đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt trong ngành.

5Ex xin trân trọng cảm ơn và rất hân hạnh được trở thành đối tác tin cậy - bền vững cùng Quý khách hàng.



Slogan

Excellence beyond expectations

Ưu việt vượt xa sự mong đợi

Tầm nhìn

Trở thành đối tác tin cậy và bền vững trong lĩnh vực thang máy, tạo dựng niềm tin bằng chất lượng và giải pháp công nghệ vượt trội.

Sứ mệnh

Luôn coi chất lượng và sự hài lòng của khách hàng là động lực để thúc đẩy hoạt động kinh doanh, thông qua sự cam kết, chú trọng đầu tư vào giải pháp, công nghệ, dịch vụ hậu mãi và phát triển đội ngũ chuyên nghiệp.

Giá trị cốt lõi

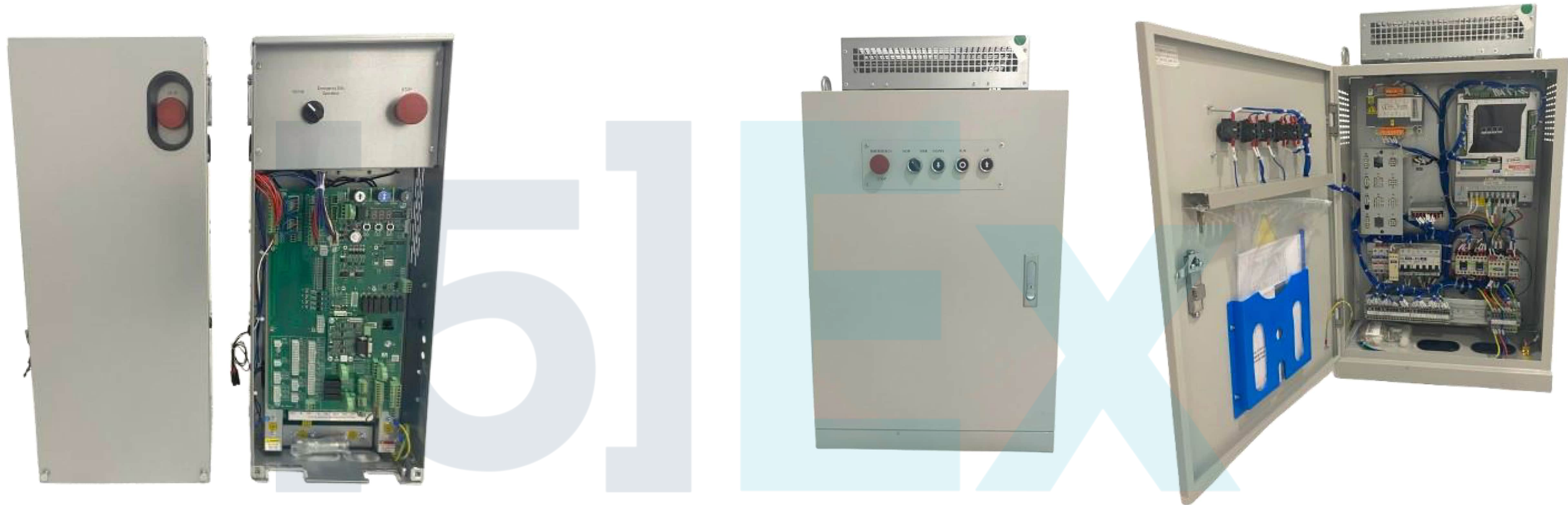


- 1. **Excellence** – *Ưu Việt Vượt Trội*
→ Đại diện cho chất lượng sản phẩm, dịch vụ và đội ngũ tốt nhất trong ngành.
- 2. **Expertise** – *Chuyên Môn Vàng*
→ Thể hiện năng lực kỹ thuật, am hiểu sâu về thang máy và hệ thống điều khiển.
- 3. **Expansion** – *Phát Triển Không Ngừng*
→ Thể hiện tầm nhìn phát triển mạnh mẽ, linh hoạt mở rộng sản phẩm và thị trường.
- 4. **Exceed** – *Vượt Mong Đợi*
→ Cam kết vượt trên kỳ vọng của khách hàng về chất lượng, dịch vụ, hỗ trợ kỹ thuật.
- 5. **Experience** – *Trải Nghiệm Khách Hàng Xuất Sắc*
→ Nhấn mạnh trải nghiệm toàn diện và thỏa mãn của khách hàng, cả về sản phẩm và dịch vụ.



NỘI DUNG

- 1
- TỦ ĐIỀU KHIỂN TÍCH HỢP**
 - 1.1 Tủ SmartX
 - 1.2 Tủ KC64
- 2
- MÁY KÉO**
 - 2.1 Dòng GTW
 - 2.2 Dòng ER
- 3
- RAY DẪN HƯỚNG**
 - 3.1 Ray dẫn hướng
 - 3.2 Bass nối ray
- 4
- BỘ HIỂN THỊ**
 - 4.1 Bảng điều khiển cabin (COP) và bảng gọi tầng (LOP)
 - 4.2 Bo hiển thị và nút nhấn



Dòng tủ SmartX

- Độ ồn thấp
- Tích hợp cao
- Thiết kế nhỏ gọn
- Tính năng thông minh

Dòng tủ KC64

- Tuân thủ các tiêu chuẩn
- Hệ thống an toàn tiêu chuẩn
- Thuận tiện cho bảo trì

Tủ điều khiển tích hợp cho thang máy dòng SmartX

Tính năng chính

- **Độ ồn thấp** nhờ loại bỏ công tắc tơ với công nghệ STO.
- **Tích hợp cao** giúp giảm kết nối, tăng an toàn và độ tin cậy hệ thống.
- **Thiết kế nhỏ gọn** giảm hơn 30% so với các sản phẩm hiện tại.
- **Tính năng thông minh** như hỗ trợ qua App, Bluetooth và giám sát từ nền tảng đám mây.

Thông số kỹ thuật

- Nguồn điện: 3 pha, AC380V, 50/60Hz
- Công suất định mức: 5.5 – 22kW
- Tốc độ định mức: ≤ 2.5m/s
- Loại động cơ: Đồng bộ / Không đồng bộ
- Phanh động cơ: DC110V, < 4.5A
- Tiêu chuẩn: EN81-20
- Vật liệu tủ điều khiển: Tôn mạ kẽm
- Phương thức điều khiển: Đơn / Kép / Nhóm
- Kích thước tủ điều khiển (mm): 255×190×625 / 300×200×1300
- Lắp đặt: Kiểu đặt sàn/ treo.

Mã đặt hàng:

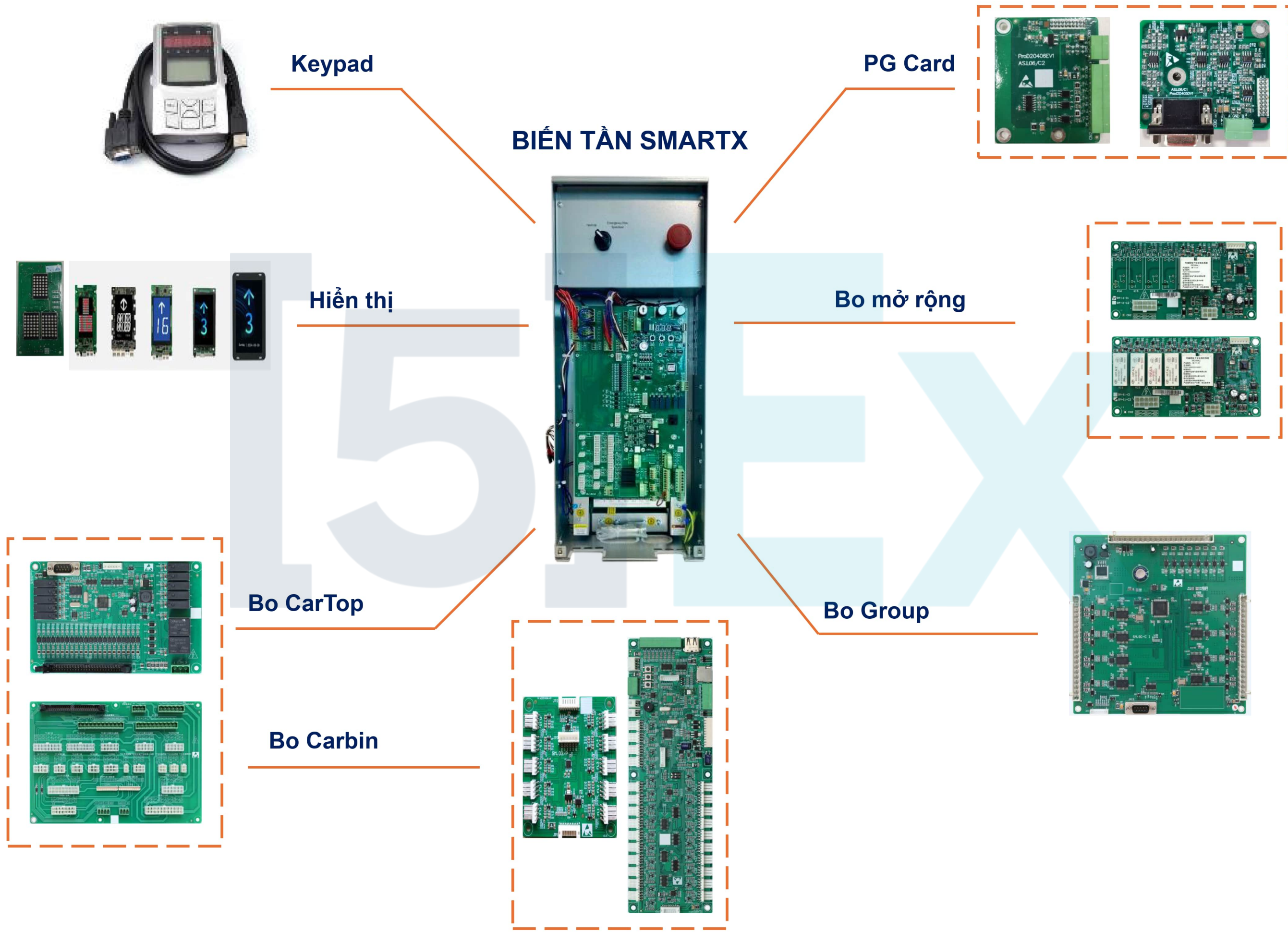
SmartX1.0 4T 05P5-MR

(1) (2) (3) (4)



SmartX1.0
Có phòng máy

(1)	Dòng sản phẩm	(2)	Điện áp vào
	SmartX1.0		4T: 3 pha 380V
(3)	Công suất (kW)	(4)	Loại tủ
	05P5: 5.5 07P5: 7.5 0011: 11 0015: 15 0018.5: 18.5 0022: 22		MR: Có phòng máy MRL: Không phòng máy



Tủ điều khiển tích hợp cho thang máy dòng KC64

Tính năng chính

- **Tuân thủ các tiêu chuẩn:** thiết kế theo tiêu chuẩn EN81-20, đáp ứng yêu cầu chứng nhận CE
- **Hệ thống an toàn tiêu chuẩn:** UCMP, giám sát lực phanh, giám sát mạch khóa cửa
- **Thuận tiện cho bảo trì:** dễ dàng bảo trì và thay thế linh kiện

Thông số kỹ thuật

- Nguồn điện: 3 pha, AC380~415V, 50/60Hz
- Công suất định mức: 5.5 – 22kW
- Tốc độ định mức: ≤ 2.5m/s
- Loại động cơ: Đồng bộ / Không đồng bộ
- Phanh động cơ: DC110V, < 8A
- Nguồn chiếu sáng: AC220V
- Tiêu chuẩn áp dụng: EN81-20
- Môi trường hoạt động: -10°C đến 45°C
- Vật liệu tủ điều khiển: Tôn sơn tĩnh điện
- Phương thức điều khiển: Đơn / Kép / Nhóm
- Kích thước tủ điều khiển (mm): 550×250×1000
- Lắp đặt: Kiểu đặt sàn (gắn cố định trên nền)



Mã đặt hàng

KC64.5EX 5.5 V01 – 4C

(1) (2) (3) (4)(5)

(1)	Dòng sản phẩm
	KC64

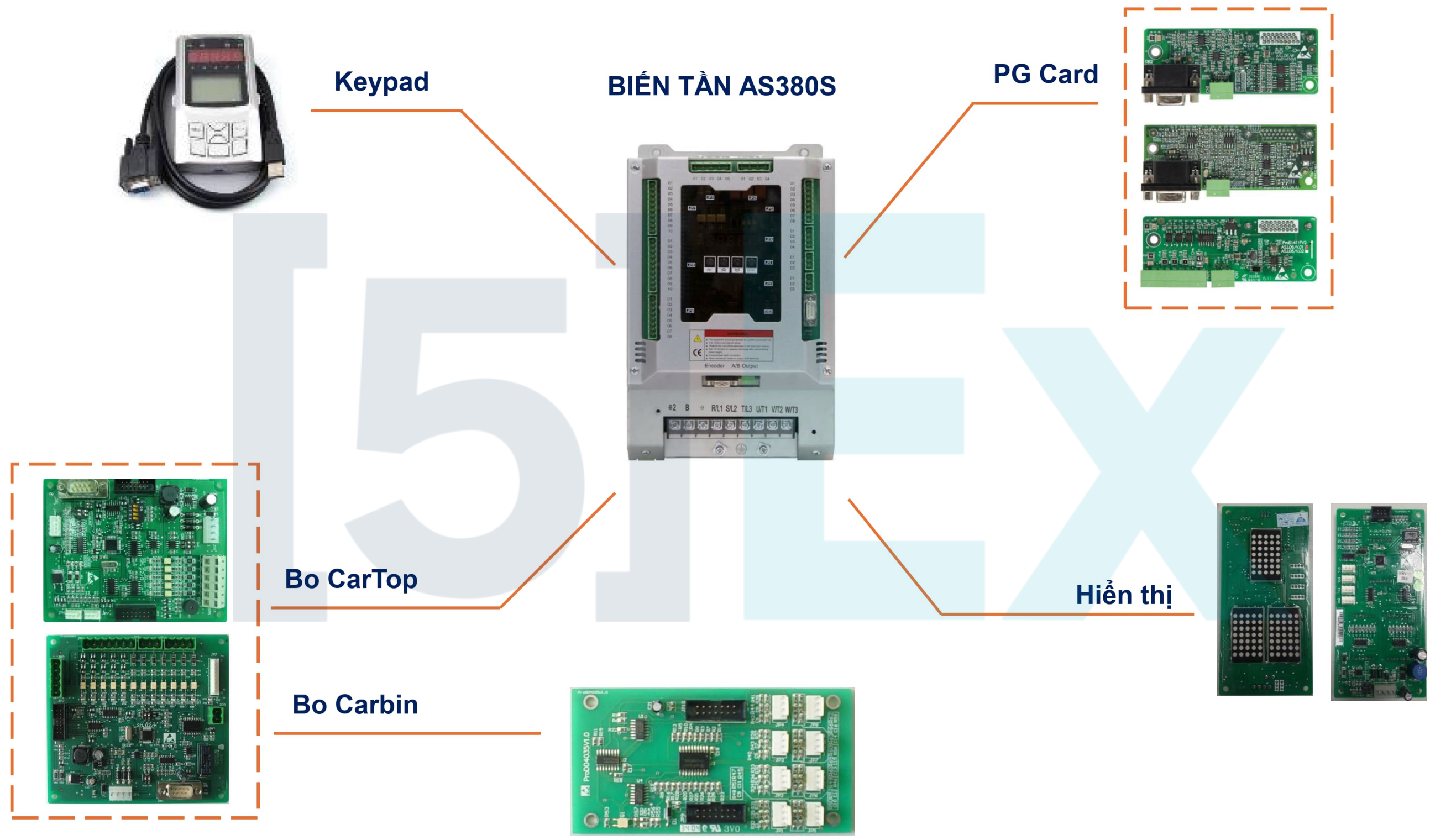
(2)	Công suất (kW)
	5.5
	7.5
	11
	15
	18.5
	22

(3)	Loại tủ
	V01: Có phòng máy V02: Không phòng máy (*)

(4)	Điện áp vào
	4: 3 pha 380V

(5)	Xuất xứ và ngôn ngữ
	C: Trung Quốc / Tiếng Anh

(*) Đặt hàng để sản xuất



TORINDRIVE

GTW Series – Đa năng, động cơ mạnh mẽ & giá cả hợp lý

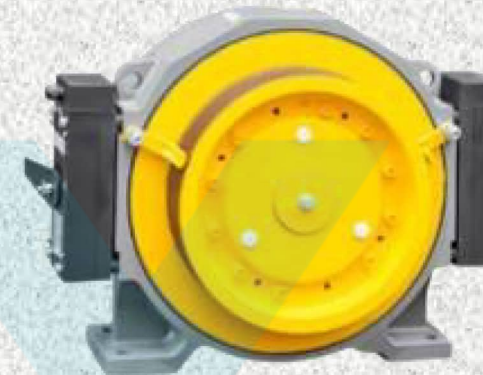
Dòng động cơ GTW sử dụng cấu trúc outer rotor, nổi bật với khả năng vận hành ổn định, tiết kiệm điện năng và độ bền cao. Phù hợp cho cả thang máy gia đình lẫn công trình thương mại.

Đặc điểm nổi bật: Cấu hình đa dạng, độ ổn định cao.



GTW7A

Tải trọng: 320 – 630 kg	
Tỉ số truyền	2:1
Điện áp	380V
Số cặp cực	32
Điện áp, dòng điện phanh(FZD10)	DC110V 2x0.84A
Tải tĩnh tối đa	2000kg



GTW9S

Tải trọng: 630 – 1150 kg	
Tỉ số truyền	2:1
Điện áp	380V
Số cặp cực	32
Điện áp, dòng điện phanh(FZD12A)	DC110V 2x0.88A
Tải tĩnh tối đa	3000kg



GTW7A

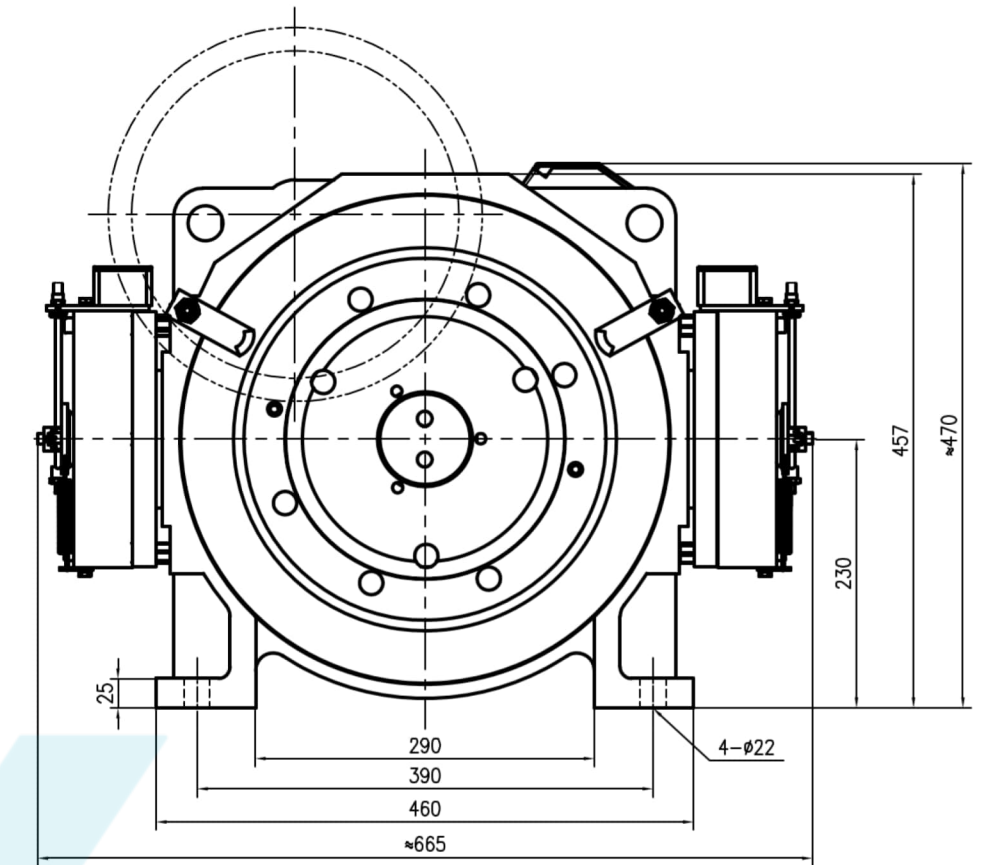
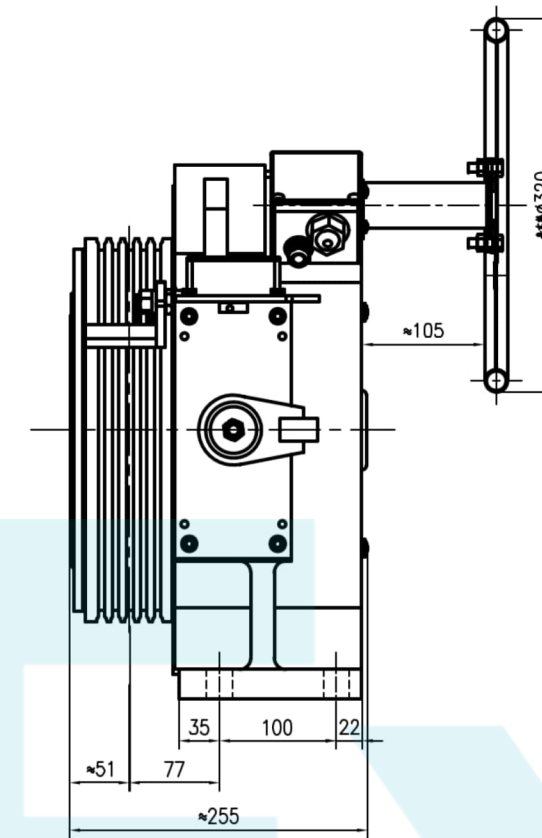
Điện áp : 380V

Tỉ số truyền : 2 : 1

Phanh : DC110V 2×0.84A (2×1.1A)

Trọng lượng : 200kg

Tải tĩnh tối đa: 2000kg



Spec	Load (kg)	Lift Speed (m/s)	Height (m)	Sheave Diam(mm)	Rope Sheave (mm)	Current (A)	Torque (Nm)	Rated Speed (rpm)	Frequency (Hz)	Power (kW)	Pole	Rating	INS.Class	IP Code
GTW7A-41P0A	450	1	≤80	Φ325	4xΦ8x12	8.3	265	118	31.5	3.3	32	S5(40%)	F	IP41
GTW7A-41P5A	450	1.5	≤80	Φ325	4xΦ8x12	11.7	265	177	47.2	4.9	32	S5(40%)	F	IP41
GTW7A-61P0A	630	1	≤80	Φ325	5xΦ8x12	9	325	118	31.5	4	32	S5(40%)	F	IP41

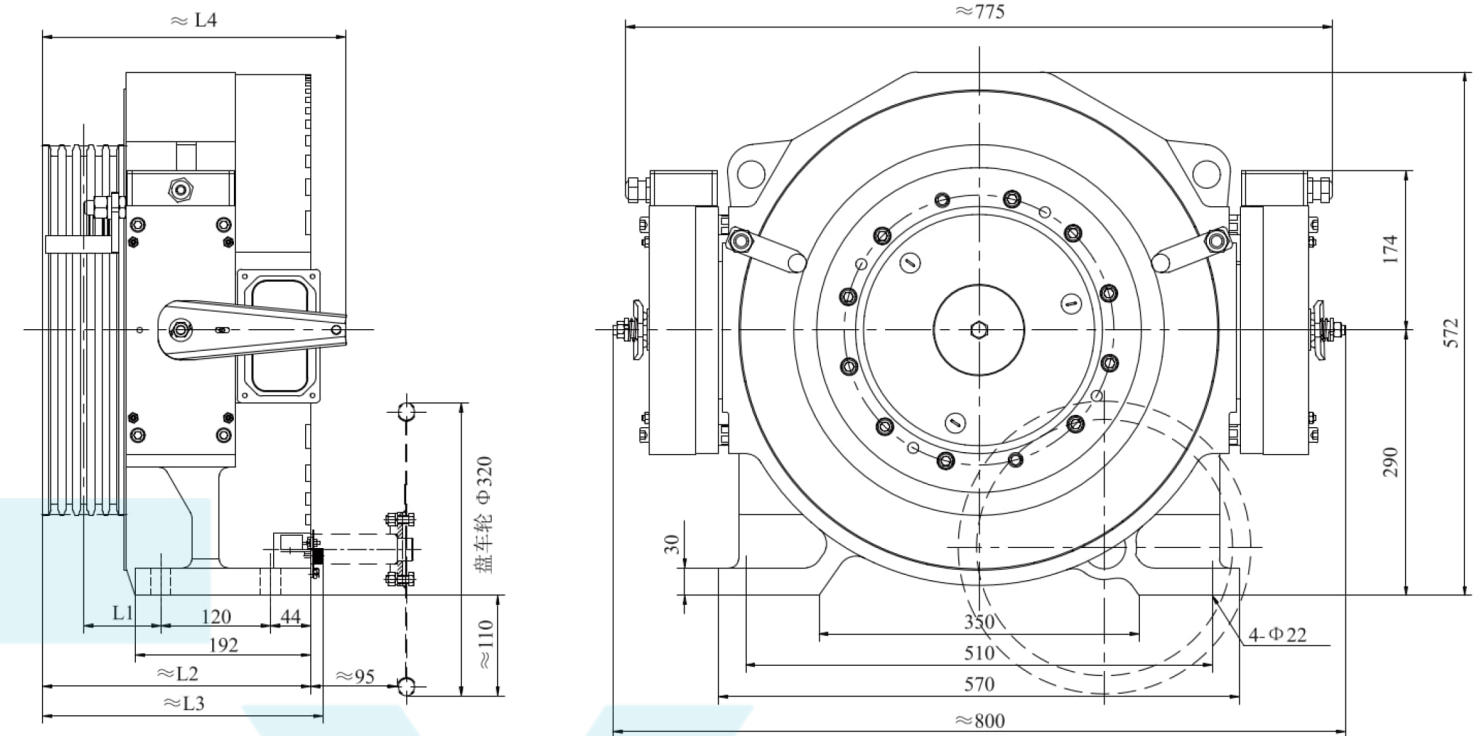
GHI CHÚ

- Máy có thể được lắp với tay quay và bộ nhả phanh thủ công từ xa có chiều dài 4 mét.
- Khi sử dụng máy để tải trọng 630kg, hệ số cân bằng của hệ thống thang máy không được nhỏ hơn 0.47.
- Khi sử dụng máy để tải trọng ≤450kg, dòng điện phanh là 2×0.84A; khi tải trọng >450kg, dòng điện phanh là 2×1.1A.
- Chiều cao khuyến nghị chỉ mang tính tham khảo. Vui lòng liên hệ kỹ thuật để xác nhận nếu vượt quá chiều cao và định mức khuyến nghị.



GTW9S

Điện áp : 380V
Tỉ số truyền : 2 : 1
Phanh : DC110V 2×0.88A
Trọng lượng : 350kg
Tải tĩnh tối đa: 3000kg



Spec	Load (kg)	Lift Speed (m/s)	Height (m)	Sheave Diam(m m)	Rope Sheave (mm)	Current (A)	Torque (Nm)	Rated Speed (rpm)	Frequen cy (Hz)	Power (kW)	Pole	Rating	INS. Class	IP Code	L1	L2	L3	L4
GTW9S-61P0A	630	1	≤80	Φ400	4xΦ10x16	9.7	420	96	25.6	4.2	32	S5(40%)	F	IP41	84	293	307	335
GTW9S-61P5A	630	1.5	≤80	Φ400	4xΦ10x16	14.9	420	144	38.4	6.3	32	S5(40%)	F	IP41	84	293	307	335
GTW9S-81P0A	800	1	≤80	Φ400	5xΦ10x16	12.1	530	96	25.6	5.3	32	S5(40%)	F	IP41	84	293	307	335
GTW9S-81P5A	800	1.5	≤80	Φ400	5xΦ10x16	18.8	530	144	38.4	8	32	S5(40%)	F	IP41	84	293	307	335
GTW9S-101P0A	1000	1	≤80	Φ400	5xΦ10x16	14.7	650	96	25.6	6.5	32	S5(40%)	F	IP41	84	293	307	335
GTW9S-101P5A	1000	1.5	≤80	Φ400	5xΦ10x16	22.9	650	144	38.4	9.8	32	S5(40%)	F	IP41	84	293	307	335

GHI CHÚ

- Máy có thể được lắp với bộ nhả phanh thủ công từ xa sử dụng dây dài 4 mét.
- Chiều cao khuyến nghị chỉ mang tính tham khảo. Vui lòng liên hệ bộ phận kỹ thuật để xác nhận nếu vượt quá chiều cao và định mức khuyến nghị.

TORINDRIVE

ER Series – Nhỏ gọn, linh hoạt & hiệu quả

Dành cho thang máy tải trọng vừa, dòng ER sử dụng thiết kế inner rotor giúp tiết kiệm không gian lắp đặt. Tối ưu cho các công trình dân dụng hoặc chung cư nhỏ.

Ưu điểm: Nhẹ, dễ lắp đặt, ổn định cao



ERSC	
Tải trọng: 320 kg	
Tỉ số truyền	2:1
Điện áp	380V
Số cặp cực	20
Điện áp, dòng điện phanh(PZ300B)	DC110V 1.6/1.9A
Tải tĩnh tối đa	1600kg



ERS	
Tải trọng: 450 - 630 kg	
Tỉ số truyền	2:1
Điện áp	380V
Số cặp cực	20
Điện áp, dòng điện phanh(PZ300C)	DC110V 1.9A
Tải tĩnh tối đa	1800kg

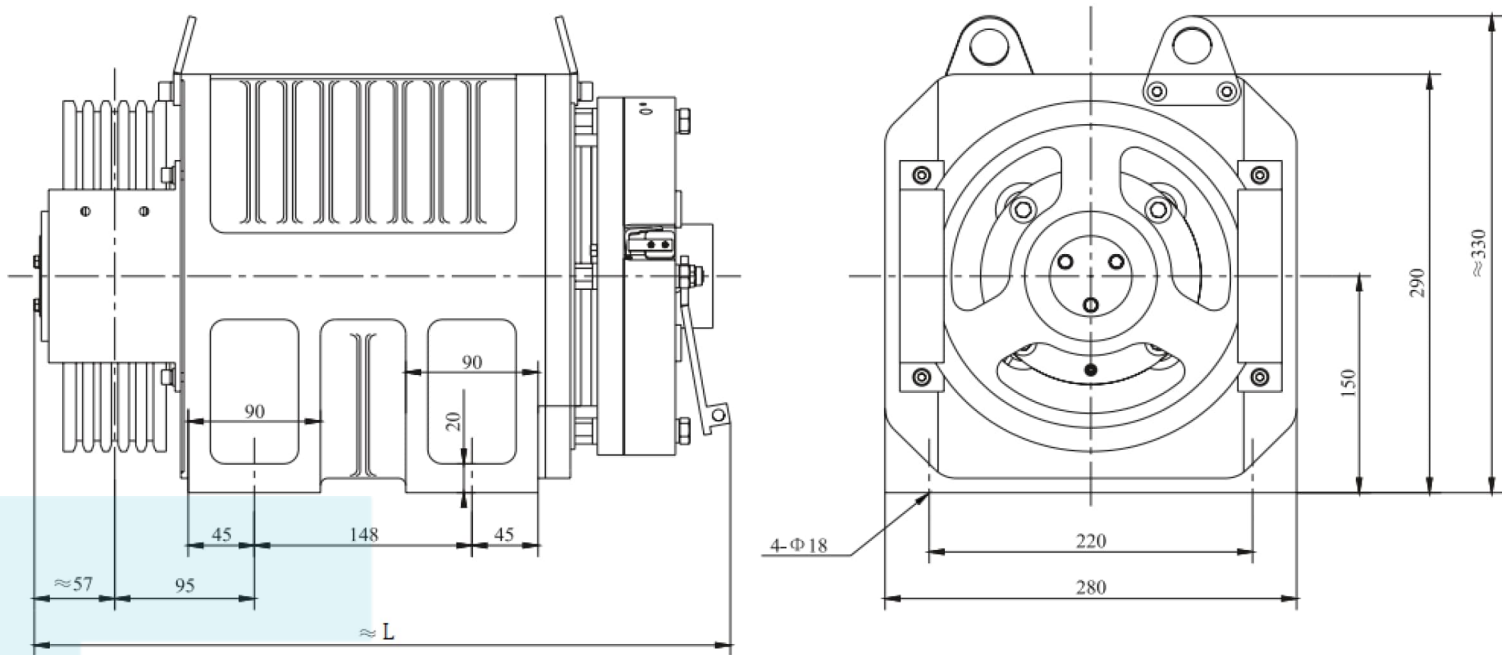


ER1	
Tải trọng: 630 - 1000 kg	
Tỉ số truyền	2:1
Điện áp	380V
Số cặp cực	20
Điện áp, dòng điện phanh(SPZ300)	DC110V 2x1.0A
Tải tĩnh tối đa	2200kg



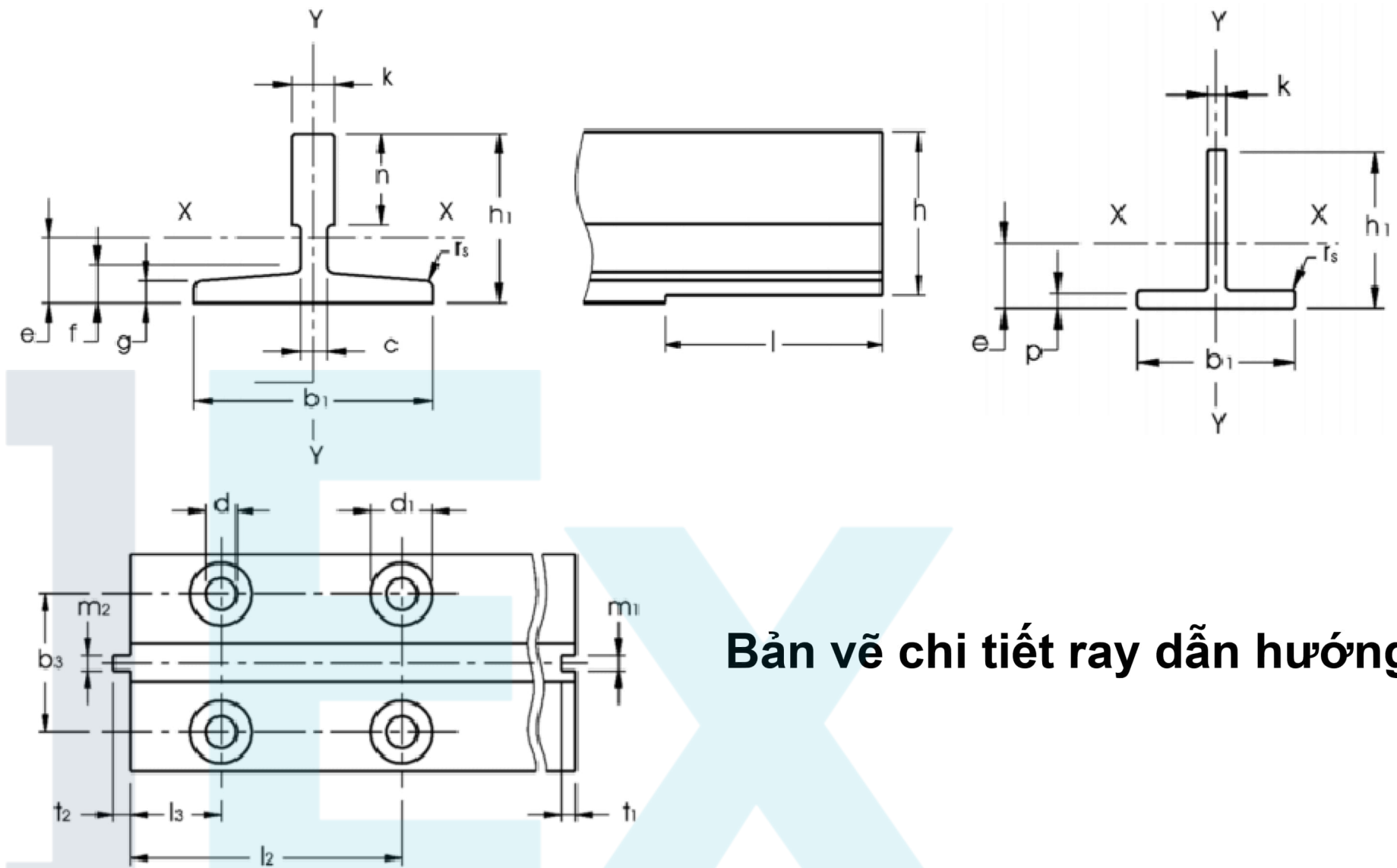
ERSC/ERS/ER1

Điện áp : 380V
Tỉ số truyền : 2 : 1
Phanh : DC110V 2×0.88A
Trọng lượng : 350kg
Tải tĩnh tối đa: 3000kg



Spec	Load (kg)	Lift Speed (m/s)	Height (m)	Sheave Diam(mm)	Rope Sheave (mm)	Current (A)	Torque (Nm)	Rated Speed (rpm)	Frequency (Hz)	Power (kW)	Pole	Rating	INS. Class	IP Code	L	L1
ERSC-31P0B	320	1	≤80	Φ240	4xΦ6.5x12	5.4	125	159	26.5	2.1	20	S5(40%)	F	IP41	475	--
ERSC-31P5B	320	1.5	≤80	Φ240	4xΦ6.5x12	8	125	239	39.8	3.1	20	S5(40%)	F	IP41	475	--
ERSC-41P0B	450	1	≤80	Φ240	5xΦ6.5x12	8.6	175	159	26.5	3	20	S5(40%)	F	IP41	475	--
ERSC-41P5B	450	1.5	≤80	Φ240	5xΦ6.5x12	10.9	175	239	39.8	4.5	20	S5(40%)	F	IP41	475	--
ERS-61P0B	630	1	≤80	Φ240	7xΦ6.5x12	10.7	230	159	26.5	4	20	S5(40%)	F	IP41	--	--
ERS-61P5B	630	1.5	≤80	Φ240	7xΦ6.5x12	15.3	230	239	39.8	6	20	S5(40%)	F	IP41	--	--
ER1-101P0B	1000	1	≤80	Φ240	9/10xΦ6.5x12	16.6	380	159	26.5	6.3	20	S5(40%)	F	IP41	133	650
ER1-101P5B	1000	1.5	≤80	Φ240	9/10xΦ6.5x12	24.5	380	239	39.8	9.5	20	S5(40%)	F	IP41	133	650

Ray dẫn hướng



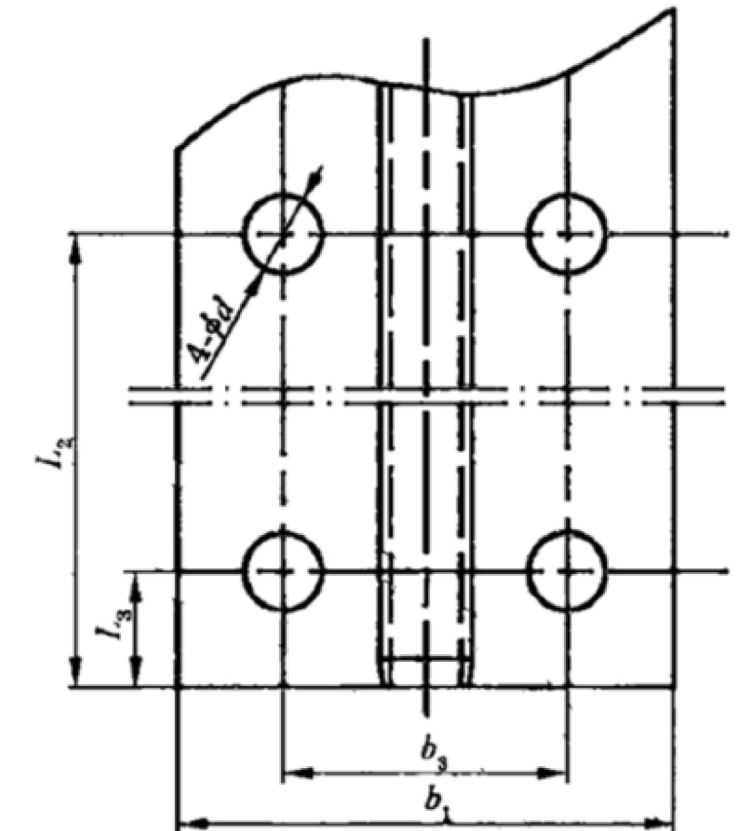
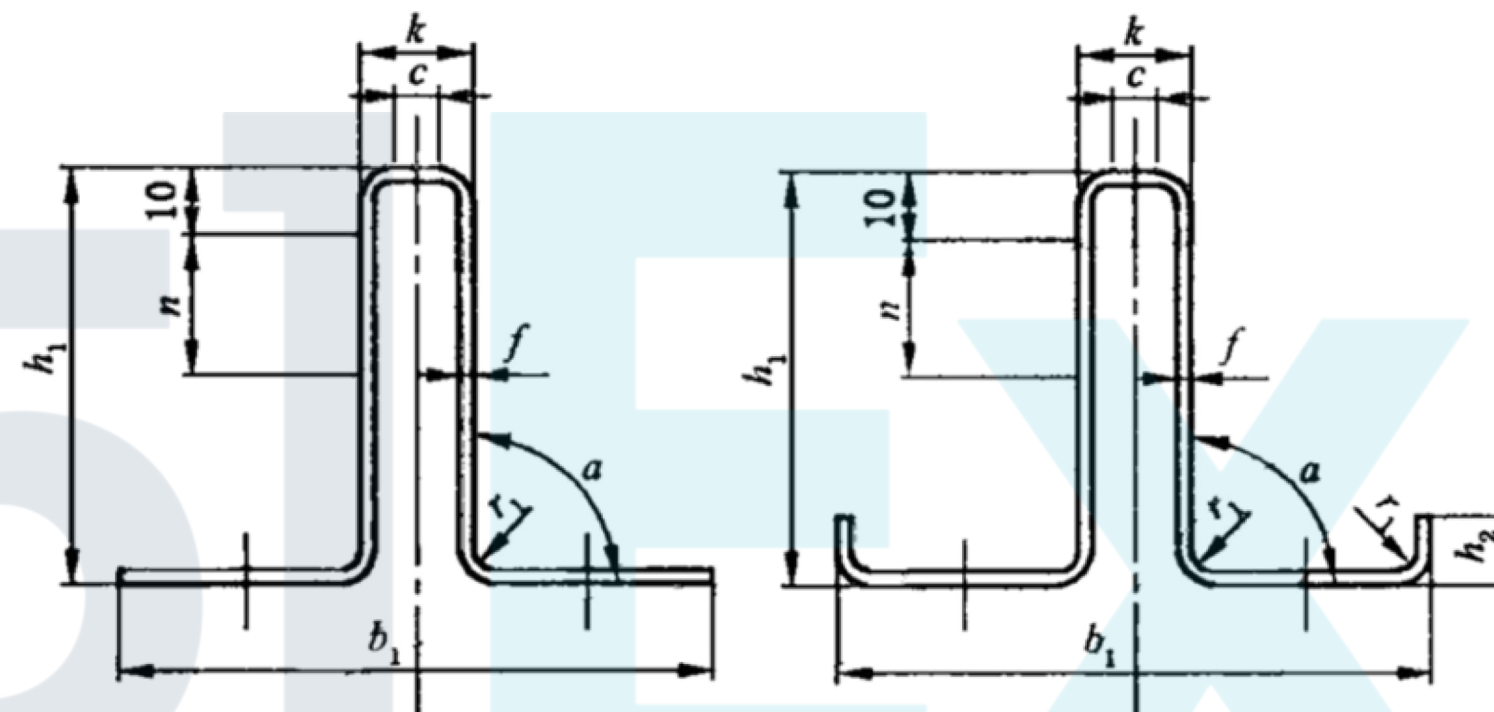
Bản vẽ chi tiết ray dẫn hướng

Dòng sản phẩm và thông số kỹ thuật của ray dẫn hướng

Mã hàng	b1	h1	h	k	n	c	g	f	p	rs	m1	m2	t1	t2	l	d	d1	b3	l2	l3
Dung sai	±1.5	±0.75	±0.1	+0.1/-0	+3/0		±0.75	±0.75			+0.06/-0	+0/-0.06	±0.1	±0.1	+3/0			±0.2	±0.2	±0.2
T78/B	78	56	55	10	26	7	6	8,5	-	2,5	3	2,95	3,5	3	145	13	26	50	114	38
T89/B	89	62	61	15,88	33,4	10	7,9	11,1	-	3	6,4	6,37	7,14	6,35	156	13	26	57,2	114,3	38,1
T114/B	114	89	88	16	38	10	8	12	-	4	6,4	6,37	7,14	6,35	156	17	33	74	114,3	38,1

Ray dẫn hướng

Bản vẽ chi tiết ray dẫn hướng

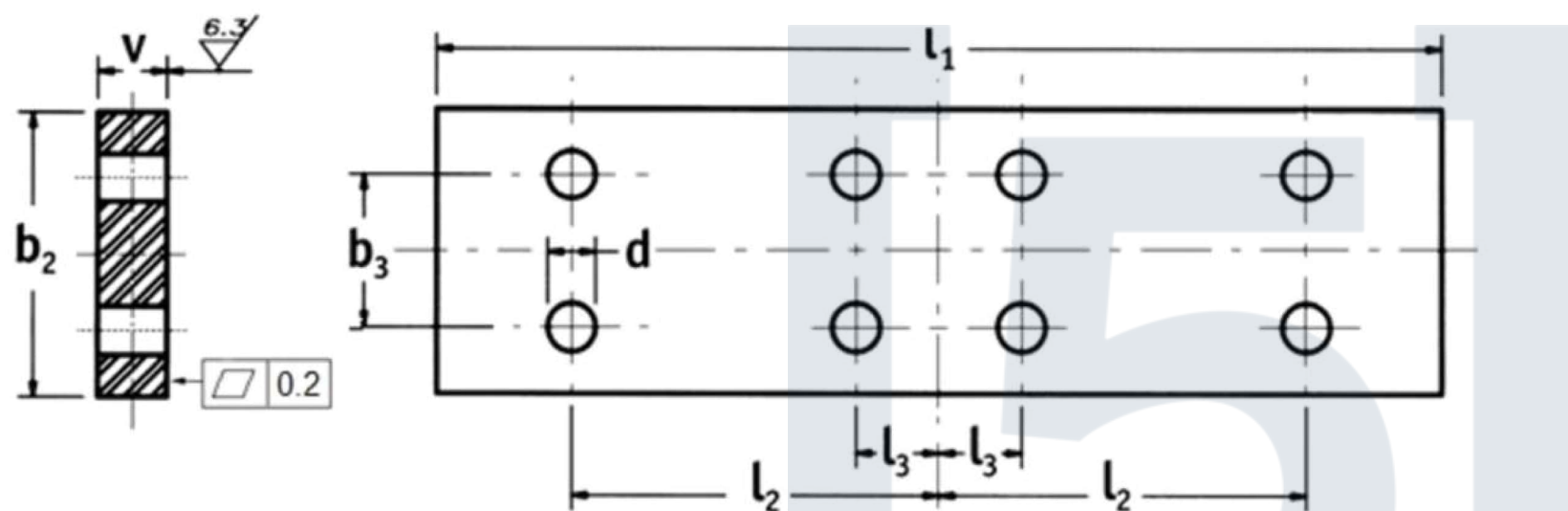


Dòng sản phẩm và thông số kỹ thuật của ray dẫn hướng

Mã hàng	b1	k	h1	h2	d	f	L3	L2	b3	α	n	r1	c
Dung sai	± 1.0	± 0.4	+0 -0.5			+0.20 -0.15	± 0.3	± 0.5	± 0.5	+60/ +20/			
TK5A	78	16,4	60	10	11,5	3,2	25	75	44	90°	25	3	10

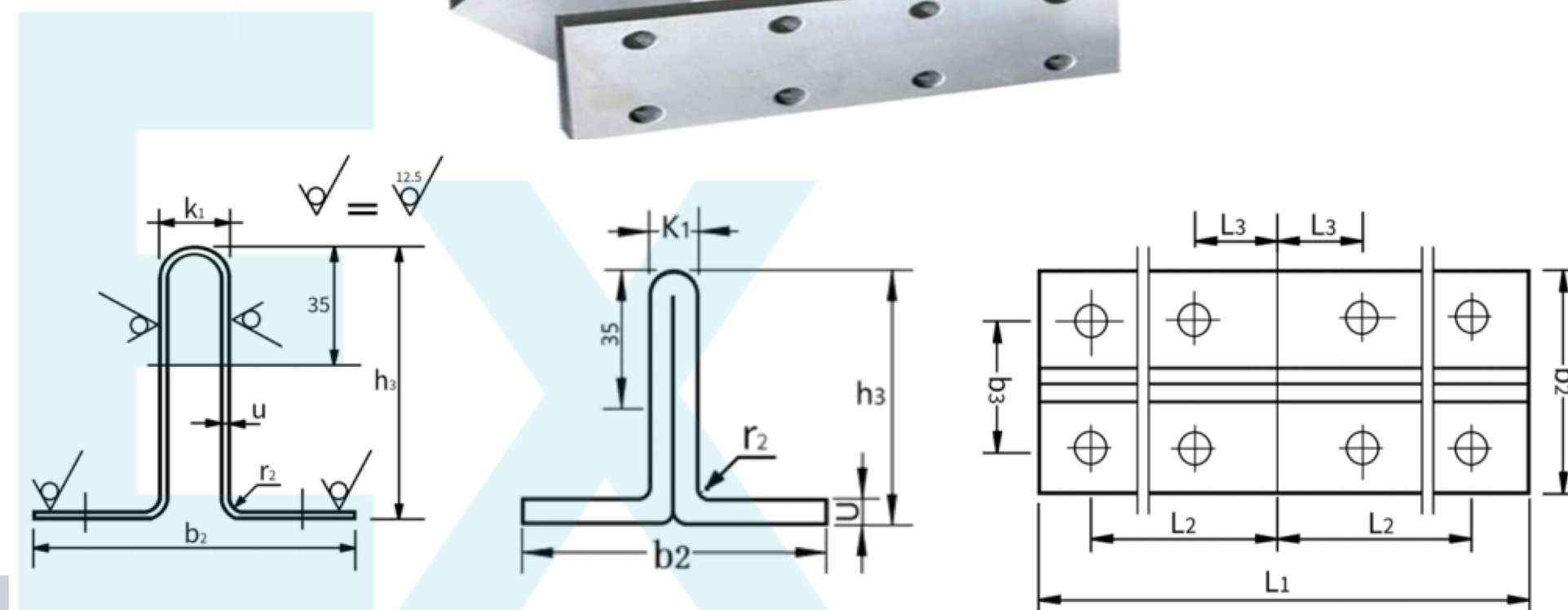
Bass nối ray

Bản vẽ chi tiết bass ray



Dòng sản phẩm và thông số kỹ thuật của bass ray dẫn hướng

Mã hàng	d mm	b2 mm	l1 mm	l3 mm	l2 mm	b3 mm	v* mm	Bu-long
Dung sai		± 1.5	-0/+3	± 0.2	± 0.2	± 0.2	-0/+2	
T78/B	13	70	250	25	105	42	10	M 12x35
T89/B	13	90	305	38,1	114,3	57,2	13	M 12x40
T114/B	17	120	305	38,1	114,3	70	18	M 16x50



Dòng sản phẩm và thông số kỹ thuật của bass ray dẫn hướng

Mã hàng	b2	h3	K1	U	d	L1	L3	L2	b3	r2
Dung sai	± 1.0		± 0.2			± 1.5	± 0.3	± 0.5	± 0.5	
LK5A	78	58	10	4,5	11,5	200	25	75	44	5

Bảng điều khiển cabin (COP) và bảng gọi tầng (LOP)

STEP cung cấp hệ thống tích hợp giữa bảng gọi tầng (LOP) và bảng điều khiển cabin (COP) nhằm mang đến trải nghiệm vận hành thang máy êm ái, an toàn và hiện đại cho mọi người dùng.

◆ Bảng gọi tầng (LOP):

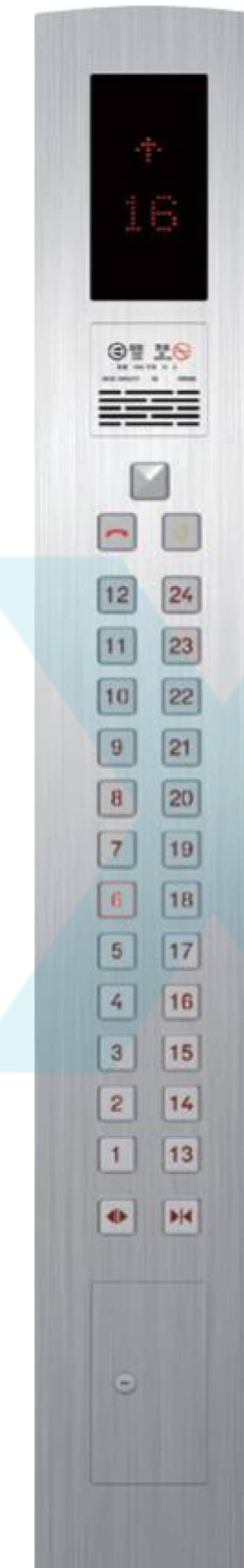
- Có nhiều thiết kế đa dạng phù hợp với các phong cách kiến trúc khác nhau
- Tích hợp công nghệ điều khiển và tín hiệu tiên tiến
- Tăng cường độ an toàn và khả năng tiếp cận cho mọi hành khách
- Tương thích với nhiều hệ thống điều khiển thang máy khác nhau

◆ Bảng điều khiển cabin (COP):

- Bố trí nút bấm tiện lợi, thân thiện với người dùng
- Vật liệu và kiểu dáng đa dạng theo yêu cầu
- Tích hợp màn hình LCD và các chức năng điều khiển khẩn cấp
- Tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn quốc tế



COP1070 (Cảm ứng)
EH984



COP120A

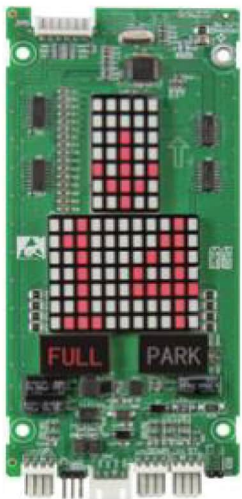


Dòng 260s

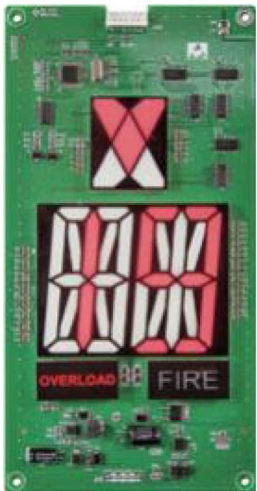
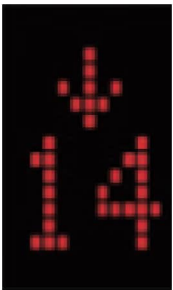
Bo hiển thị và nút nhấn

STEP nâng cao hiệu suất vận hành thang máy và sự hài lòng của người dùng thông qua bộ giao diện điều khiển gồm bảng hiển thị và nút bấm thang máy, được thiết kế để đảm bảo hiển thị rõ ràng, điều khiển phản hồi nhanh và độ bền lâu dài.

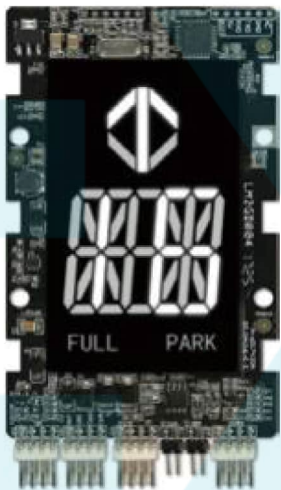
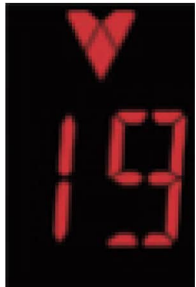
- ◆ **Bảng hiển thị:**
 - **DOT MATRIX:** Phù hợp cho các chỉ báo cơ bản và đồ họa đơn giản
 - **LED:** Độ sáng cao, tiết kiệm năng lượng và linh hoạt
 - **LCD:** Hiển thị toàn màn hình rõ nét, lý tưởng cho cabin thang máy hiện đại cao cấp
 - Hỗ trợ hiển thị đa ngôn ngữ và lập trình tùy chỉnh
- ◆ **Nút bấm thang máy:**
 - Chế tạo từ vật liệu bền chắc, chịu được tần suất sử dụng cao
 - Thiết kế có đèn nền giúp dễ nhìn trong điều kiện ánh sáng yếu
 - Hỗ trợ đa dạng kiểu và có chữ nổi Braille để tăng khả năng tiếp cận



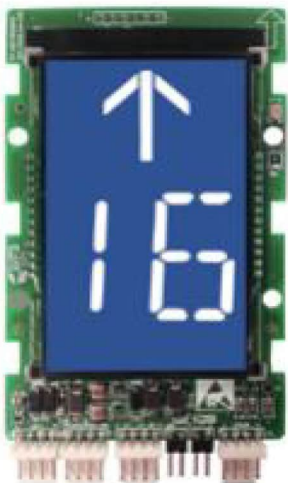
SM.04VS/12E



SM.04V16/B



SM.04V16/GE



SM.04VL6/08



SM.04TL/W



PB31



PB34



PB38



PB39



EB950/960



PUA130



PUA150



PUC300